

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GTVT SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN
(STP.JSC)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN

Tên viết tắt: TPS

Địa chỉ trụ sở chính: 720, Quốc lộ 1A, khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP.HCM

Điện thoại: 028 37161333

Fax: 028 37160891

Website: stp@benbaivantaisaigon.com.vn

Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ ☐ 24h ☐ 72h ☐ Theo yêu cầu ☐ Khác

Nội dung thông tin công bố:

Công ty CP Bến bãi Vận tải Sài Gòn, mã chứng khoán: TPS xin công bố với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về:

- Báo cáo tài chính năm 2017 đã điều chỉnh theo biên bản của Kiểm toán nhà nước.
- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/02/2019 tại đường dẫn <http://benbaivantaisaigon.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố./.

TPHCM, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Đại diện doanh nghiệp

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Tạ Chương Chin

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI
SÀI GÒN - TNHH MTV
CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017

**ĐIỀU CHỈNH THEO BIÊN BẢN
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**



Tháng 2 năm 2019

**CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH THEO BÁO CÁO KIỂM TOÁN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017 DO KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC LẬP**

STT	NỘI DUNG	TÀI KHOẢN		SỐ TIỀN	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	Điều chỉnh bút toán hạch toán chi phí sửa chữa nhà VS BX Ga sang CP phân bổ dài hạn theo biên bản kiểm tra BCTC 2017 của Kiểm toán NN	335	62772	362,035,227	362,035,227
	Điều chỉnh bút toán hạch toán chi phí sửa chữa nhà VS BX Ga sang CP phân bổ dài hạn theo biên bản kiểm tra BCTC 2017 của Kiểm toán NN	62772	6323	362,035,227	362,035,227
	Điều chỉnh bút toán hạch toán chi phí sửa chữa nhà VS BX Ga sang CP phân bổ dài hạn theo biên bản kiểm tra BCTC 2017 của Kiểm toán NN	6323	911	362,035,227	362,035,227
2	Điều chỉnh bút toán hạch toán chi phí sửa chữa nhà VS BX Ga sang CP phân bổ dài hạn theo biên bản kiểm tra BCTC 2017 của Kiểm toán NN	2422	335	362,035,227	362,035,227
3	Điều chỉnh bút toán hạch toán chi phí sửa chữa nhà VS BX Ga sang CP phân bổ dài hạn theo biên bản kiểm tra BCTC 2017 của Kiểm toán NN	8211	3334	72,407,045	72,407,045
4	Điều chỉnh bút toán hạch toán chi phí sửa chữa nhà VS BX Ga sang CP phân bổ dài hạn theo biên bản kiểm tra BCTC 2017 của Kiểm toán NN	911	8211	72,407,045	72,407,045
5	Điều chỉnh bút toán hạch toán chi phí sửa chữa nhà VS BX Ga sang CP phân bổ dài hạn theo biên bản kiểm tra BCTC 2017 của Kiểm toán NN	911	4212	289,628,182	289,628,182

Ngày 27 tháng 2 năm 2019

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Bô Kim Thu Nga




Ta Chương Chín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

(Điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán BCTC năm 2017 của Kiểm toán Nhà nước)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2017	NĂM 2016
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	38,811,928,404	34,084,337,067
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		38,811,928,404	34,084,337,067
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	19,686,956,836	20,038,197,873
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19,124,971,568	14,046,139,194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,823,214,863	1,300,217,093
7. Chi phí tài chính	22			
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	5,772,946,611	5,790,997,598
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20 + (21-22) - (24+25)]	30		15,175,239,820	9,555,358,689
11. Thu nhập khác	31		246,685,705	38,941,075
12. Chi phí khác	32		1,900,000	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		244,785,705	38,941,075
14. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15,420,025,525	9,594,299,764
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	2,997,239,609	2,102,056,114
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		151,200,000	-151,200,000
17. Lợi nhuận sau Thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12,271,585,916	7,643,443,650
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		4,362	3,822
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bồ Kim Chu Nga

TP. HCM, ngày 20 tháng 2 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tạ Chương Chin

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

(Điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán BCTC năm 2017 của Kiểm toán Nhà nước)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72,367,779,865	30,524,959,974
(100=110+120+130+140+150)				
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	39,242,369,781	7,933,574,955
1. Tiền	111		39,242,369,781	7,933,574,955
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	29,200,000,000	19,200,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29,200,000,000	19,200,000,000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,925,410,084	3,386,385,019
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	143,910,800	235,840,500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	539,819,192	267,010,196
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	2,000,000,000	2,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	1,241,680,092	883,534,323
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		0	5,000,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			5,000,000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14,208,519,176	14,830,733,308
(200=210+220+230+240+250+260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	220		11,250,227,824	12,801,217,111



1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4,031,272,403	5,543,324,606
Nguyên giá	222		25,582,501,089	26,420,079,089
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-21,551,228,686	-20,876,754,483
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7,218,955,421	7,257,892,505
Nguyên giá	228		9,641,419,030	9,440,419,030
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-2,422,463,609	-2,182,526,525
III - Bất động sản đầu tư	230			
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		2,596,256,125	1,878,316,197
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	2,596,256,125	1,878,316,197
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI - Tài sản dài hạn khác	260		362,035,227	151,200,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		362,035,227	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			151,200,000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		86,576,299,041	45,355,693,282
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		11,628,185,617	11,777,297,043
(300=310+330)				
I - Nợ ngắn hạn	310		11,628,185,617	11,777,297,043
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	52,348,086	243,323,689
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	753,664,000	1,280,761,780
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1,553,760,457	2,570,474,187
4. Phải trả người lao động	314	V.13	4,084,113,066	3,190,427,130
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		625,490,895	836,690,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		43,333,644	43,047,279
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2,020,716,643	1,911,075,084
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.15	2,494,758,826	1,701,497,894
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II - Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		74,948,113,424	33,578,396,239
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.16	74,948,113,424	33,578,396,239
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	16,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-127,180,000	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,596,485,592	5,214,313,409
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,478,807,832	12,364,082,830
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7,207,221,916	4,720,639,180
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12,271,585,916	7,643,443,650
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		86,576,299,041	45,355,693,282

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bồ Kim Chu Nga

TP. HCM, ngày 27 tháng 2 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tạ Chương Chín

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GTVT SÀI GÒN - TNHH MTV
CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÀI VẬN TÀI SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Mẫu số S06 - DN

Năm 2017

(Biểu chỉnh theo Báo cáo kiểm toán BCTC năm 2017 của Kiểm toán Nhà nước)

SỐ HIỆU TÀI	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
111	Tiền mặt	118,381,428		62,447,604,524	62,171,957,463	62,447,604,524	62,171,957,463	394,028,489	
1111	Tiền Việt Nam	118,381,428		62,447,604,524	62,171,957,463	62,447,604,524	62,171,957,463	394,028,489	
112	Tiền gửi Ngân hàng	7,815,193,527		172,686,080,527	141,652,932,762	172,686,080,527	141,652,932,762	38,848,341,292	
1121	Tiền Việt Nam	7,815,193,527		172,686,080,527	141,652,932,762	172,686,080,527	141,652,932,762	38,848,341,292	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21,200,000,000		59,500,000,000	49,500,000,000	59,500,000,000	49,500,000,000	31,200,000,000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	19,200,000,000		59,500,000,000	49,500,000,000	59,500,000,000	49,500,000,000	29,200,000,000	
1283	Cho vay	2,000,000,000						2,000,000,000	
131	Phải thu khách hàng	206,525,500	1,251,446,780	37,129,593,906	36,694,425,826	37,129,593,906	36,694,425,826	143,910,800	753,664,000
1311	Phải thu của khách hàng dịch vụ	200,880,100	1,251,398,000	35,713,319,726	35,280,931,726	35,713,319,726	35,280,931,726	135,534,100	753,664,000
1312	Phải thu của khách hàng điện	4,470,400	48,780	1,027,549,980	1,024,957,900	1,027,549,980	1,024,957,900	7,013,700	
1313	Phải thu của khách hàng nước	1,175,000		167,860,200	167,672,200	167,860,200	167,672,200	1,363,000	
1314	Phải thu khách hàng khác			220,864,000	220,864,000	220,864,000	220,864,000		
133	Thuế GTGT được khấu trừ			535,803,099	535,803,099	535,803,099	535,803,099		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			508,116,054	508,116,054	508,116,054	508,116,054		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			27,687,045	27,687,045	27,687,045	27,687,045		
138	Phải thu khác	755,984,672		1,835,523,877	1,471,175,253	1,835,523,877	1,471,175,253	1,120,333,296	
1388	Phải thu khác	755,984,672		1,835,523,877	1,471,175,253	1,835,523,877	1,471,175,253	1,120,333,296	
141	Tạm ứng	6,000,000		363,512,000	369,512,000	363,512,000	369,512,000		
1411	Tạm ứng công tác	6,000,000		363,512,000	369,512,000	363,512,000	369,512,000		
153	Công cụ, dụng cụ			480,079,548	480,079,548	480,079,548	480,079,548		
1531	Công cụ, dụng cụ			480,079,548	480,079,548	480,079,548	480,079,548		
211	Tài sản cố định hữu hình	26,420,079,089		33,325,000	870,903,000	33,325,000	870,903,000	25,582,501,089	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	23,738,792,300						23,738,792,300	
2112	Máy móc, thiết bị	518,458,150						518,458,150	

2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1,923,084,821			870,903,000		870,903,000	1,052,181,821	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	239,743,818						239,743,818	
2118	TSCĐ khác			33,325,000		33,325,000		33,325,000	
213	TSCĐ vô hình	9,440,419,030		201,000,000		201,000,000		9,641,419,030	
2131	Quyền sử dụng đất	9,440,419,030						9,440,419,030	
2135	Chương trình phần mềm			201,000,000		201,000,000		201,000,000	
214	Hao mòn tài sản cố định		23,059,281,008	870,903,000	1,785,314,287	870,903,000	1,785,314,287		23,973,692,295
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		20,876,754,483	870,903,000	1,545,377,203	870,903,000	1,545,377,203		21,551,228,686
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		2,182,526,525		239,937,084		239,937,084		2,422,463,609
241	Xây dựng cơ bản dở dang	1,878,316,197		717,939,928		717,939,928		2,596,256,125	
2412	Xây dựng cơ bản	1,878,316,197		717,939,928		717,939,928		2,596,256,125	
242	Chi phí trả trước			362,035,227		362,035,227		362,035,227	
2422	Chi phí trả trước dài hạn			362,035,227		362,035,227		362,035,227	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	151,200,000			151,200,000		151,200,000		
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	5,000,000						5,000,000	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,000,000						5,000,000	
331	Phải trả cho người bán	267,010,196	243,323,689	4,327,173,891	3,863,389,292	4,327,173,891	3,863,389,292	539,819,192	52,348,086
3311	Phải trả người bán khác	106,000,000	12,555,500	1,234,471,029	1,327,915,529	1,234,471,029	1,327,915,529		
33110	Phải trả về XD nhà vệ sinh miễn phí BX Ga	41,877,825		41,877,825	83,755,650	41,877,825	83,755,650		
3312	Phải trả công trình nâng cấp nhà ga HK hiện	41,655,600						41,655,600	
3313	Phải trả công trình nhà ga hành khách BXAS-	33,990,295		33,990,295	67,980,590	33,990,295	67,980,590		
3314	Phải trả về XDCB BXAS		38,585,834	631,474,450	592,888,616	631,474,450	592,888,616		
3315	Phải trả về XDCB BX Ga			1,095,181,592	886,930,000	1,095,181,592	886,930,000	208,251,592	
3316	Phải trả DA đầu tư, nâng cấp BXAS 2017			996,527,900	706,615,900	996,527,900	706,615,900	289,912,000	
3317	Phải trả về tạm giữ 5% bảo hành		192,182,355	192,182,355	52,348,086	192,182,355	52,348,086		52,348,086
3319	Phải trả về XD nhà vệ sinh miễn phí BX AS	43,486,476		101,468,445	144,954,921	101,468,445	144,954,921		
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	5,000,000	2,570,474,187	9,545,245,550	8,533,531,820	9,545,245,550	8,533,531,820		1,553,760,457
3331	Thuế GTGT phải nộp		743,865,532	3,831,855,744	3,901,300,032	3,831,855,744	3,901,300,032		813,309,820
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		554,890,906	2,997,578,705	3,148,439,609	2,997,578,705	3,148,439,609		705,751,810
3335	Thuế thu nhập cá nhân		22,496,373	154,581,773	166,784,227	154,581,773	166,784,227		34,698,827
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1,249,221,376	2,561,229,328	1,312,007,952	2,561,229,328	1,312,007,952		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,000,000			5,000,000		5,000,000		
334	Phải trả người lao động		3,190,427,130	14,720,111,064	15,613,797,000	14,720,111,064	15,613,797,000		4,084,113,066

3341	Phải trả công nhân viên			8,611,052,818	9,114,267,078	8,611,052,818	9,114,267,078		503,214,260
3342	Phải trả lương bổ sung của CNV		2,798,341,410	3,709,324,410	3,965,732,922	3,709,324,410	3,965,732,922		3,054,749,922
3343	Phải trả lương Ban DH CTY			766,465,116	829,927,296	766,465,116	829,927,296		63,462,180
3344	Phải trả lương bổ sung của Ban DH CTY		327,018,720	401,134,720	390,072,704	401,134,720	390,072,704		315,956,704
3345	Phải trả tiền com của CNV DH			161,862,500	172,800,000	161,862,500	172,800,000		10,937,500
3346	Phải trả tiền com khối TT			628,994,500	674,107,000	628,994,500	674,107,000		45,112,500
3347	Phải trả lương ban Quản lý DA			13,490,000	13,490,000	13,490,000	13,490,000		
3348	Phải trả thù lao thành viên HĐQT-BKS		65,067,000	427,787,000	453,400,000	427,787,000	453,400,000		90,680,000
335	Chi phí phải trả		836,690,000	2,572,479,122	2,361,280,017	2,572,479,122	2,361,280,017		625,490,895
338	Phải trả và phải nộp khác	116,549,651	43,047,279	40,174,984,971	40,184,594,191	40,174,984,971	40,184,594,191	116,346,796	52,453,644
3382	Kinh phí công đoàn			144,380,646	144,380,646	144,380,646	144,380,646		
3383	Bảo hiểm xã hội	202,855		1,942,483,284	1,942,686,139	1,942,483,284	1,942,686,139		
3384	Bảo hiểm y tế			325,141,992	325,141,992	325,141,992	325,141,992		
3385	Phải trả về cổ phần hóa	116,346,796						116,346,796	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			144,451,676	144,451,676	144,451,676	144,451,676		
3387	Doanh thu chưa thực hiện		43,047,279	447,624,273	447,910,638	447,624,273	447,910,638		43,333,644
3388	Phải trả, phải nộp khác			37,170,903,100	37,180,023,100	37,170,903,100	37,180,023,100		9,120,000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		1,911,075,084	485,138,334	585,659,893	485,138,334	585,659,893		2,011,596,643
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1,911,075,084	485,138,334	585,659,893	485,138,334	585,659,893		2,011,596,643
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,701,497,894	1,110,687,799	1,903,948,731	1,110,687,799	1,903,948,731		2,494,758,826
3531	Quỹ khen thưởng		364,328,075	83,300,000	391,432,183	83,300,000	391,432,183		672,460,258
3532	Quỹ phúc lợi		1,337,169,819	697,987,799	1,146,516,548	697,987,799	1,146,516,548		1,785,698,568
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty			329,400,000	366,000,000	329,400,000	366,000,000		36,600,000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		16,000,000,000	127,180,000	34,000,000,000	127,180,000	34,000,000,000	127,180,000	50,000,000,000
4111	Vốn góp chủ sở hữu		16,000,000,000		34,000,000,000		34,000,000,000		50,000,000,000
4112	Thặng dư vốn cổ phần			127,180,000		127,180,000		127,180,000	
414	Quỹ đầu tư phát triển		5,214,313,409		382,172,183		382,172,183		5,596,485,592
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12,364,082,830	5,156,860,914	12,271,585,916	5,156,860,914	12,271,585,916		19,478,807,832
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước								
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		12,364,082,830	5,156,860,914		5,156,860,914			7,207,221,916
511	Doanh thu bán hàng				12,271,585,916		12,271,585,916		12,271,585,916
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			38,811,928,404	38,811,928,404	38,811,928,404	38,811,928,404		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1,823,214,863	1,823,214,863	1,823,214,863	1,823,214,863		
5154	Thu lãi tiền gửi			1,823,214,863	1,823,214,863	1,823,214,863	1,823,214,863		

627	Chi phí sản xuất chung				20,048,992,063	20,048,992,063	20,048,992,063	20,048,992,063		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng				13,199,836,621	13,199,836,621	13,199,836,621	13,199,836,621		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất				562,709,095	562,709,095	562,709,095	562,709,095		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ				1,553,658,715	1,553,658,715	1,553,658,715	1,553,658,715		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài				2,436,160,301	2,436,160,301	2,436,160,301	2,436,160,301		
6278	Chi phí bằng tiền khác				2,296,627,331	2,296,627,331	2,296,627,331	2,296,627,331		
632	Giá vốn hàng bán				19,686,956,836	19,686,956,836	19,686,956,836	19,686,956,836		
6323	Giá vốn cung cấp DV				19,686,956,836	19,686,956,836	19,686,956,836	19,686,956,836		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp				5,772,946,611	5,772,946,611	5,772,946,611	5,772,946,611		
6421	Chi phí nhân viên quản lý				4,114,846,794	4,114,846,794	4,114,846,794	4,114,846,794		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng				155,648,525	155,648,525	155,648,525	155,648,525		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ				231,655,572	231,655,572	231,655,572	231,655,572		
6425	Thuế, phí và lệ phí				5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài				440,280,191	440,280,191	440,280,191	440,280,191		
6428	Chi phí bằng tiền khác				825,515,529	825,515,529	825,515,529	825,515,529		
711	Thu nhập khác				246,685,705	246,685,705	246,685,705	246,685,705		
7111	Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ				185,221,818	185,221,818	185,221,818	185,221,818		
7117	Thu phạt				13,030,600	13,030,600	13,030,600	13,030,600		
7118	Thu nhập khác				30,063,637	30,063,637	30,063,637	30,063,637		
7119	Thu DV phí BVMT nước SH BX				18,369,650	18,369,650	18,369,650	18,369,650		
811	Chi phí khác				1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000		
8111	Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ				1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				3,450,839,609	3,450,839,609	3,450,839,609	3,450,839,609		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành				3,299,639,609	3,299,639,609	3,299,639,609	3,299,639,609		
8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại				151,200,000	151,200,000	151,200,000	151,200,000		
911	Xác định kết quả kinh doanh				41,033,028,972	41,033,028,972	41,033,028,972	41,033,028,972		
	Tổng cộng:	68,385,659,290	68,385,659,290	546,259,755,344	546,259,755,344	546,259,755,344	546,259,755,344	110,677,171,336	110,677,171,336	

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 28. tháng 12. năm 2019

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Phương Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		42,423,108,492	27,195,485,404
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7,215,286,856)	(8,019,369,297)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13,786,197,119)	(13,597,810,895)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,846,378,705)	(1,889,980,945)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,410,248,948	14,692,665,960
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11,091,386,238)	(8,823,243,188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,894,108,522	9,557,747,039
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		183,321,818	1,065,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(59,500,000,000)	(20,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		49,500,000,000	16,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43,729,486	21,264,236
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,772,948,696)	(3,977,670,764)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		34,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,812,365,000)	(2,654,465,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		31,187,635,000	(2,654,465,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		31,308,794,826	2,925,611,275
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,933,574,955	5,007,963,680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	39,242,369,781	7,933,574,955

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Bồ Kim Chu Nga

TP. HCM, ngày 28 tháng 2 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC




Trương Chính

Không ghi vào
khu vực này

GIẤY NỘP TIỀN VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tiền mặt ☐ Tiền khoản ☒
(Đánh dấu X vào ô tương ứng)

Mẫu số C1- 02/NS

(TT số 119/2014/TT-BTC ngày 25/08/2014
của Bộ Tài Chính)
Mã hiệu: HCM112218
Số: 4908131

Người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN

Mã số thuế: 0301114089

Địa chỉ: 720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B - Phường Thạnh Lộc

Huyện: Quận 12

Người nộp thay:

Tỉnh, TP: TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế:

Địa chỉ:

Huyện:

Tỉnh, TP:

Đề nghị NH (KBNN): Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trích TK số: 6140431101100621

hoặc thu tiền mặt để:

Nộp vào NSNN ☒ TK tạm thu(1) ☐ TK thu hồi quỹ hoàn thuế GTGT(2) ☐

Tại KBNN: VP KBNN Hồ Chí Minh

Tỉnh, TP: Thành phố Hồ Chí Minh

Mở tại NHTM ủy nhiệm thu:

Trường hợp nộp theo kết luận của CQ có thẩm quyền(3):

Kiểm toán NN ☐

Thanh tra TC ☐

Thanh tra CP ☐

CQ có thẩm quyền khác ☐

Cơ quan quản lý thu: Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh

Mã CQ thu: 1056137

Tờ khai HQ số(1):

ngày:

Loại hình XNK(1):

Phần dành cho NNT ghi khi nộp tiền vào NSNN			Phần dành cho NH ủy nhiệm thu/KBNN ghi khi thu tiền(*)	
STT	Nội dung các khoản nộp NS(4)	Số tiền	Mã NDKT	Mã chương
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí) ;Kỳ 05/2017; Ghi chú: Nộp thuế TNDN theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước.	72.407.045	1052	554
Tổng tiền		72.407.045		

Tổng số tiền ghi bằng chữ:

PHÂN KBNN GHI		
	Mã CQ thu:	Nợ TK:
	Mã ĐBHC:	Có TK:
	Mã nguồn NSNN:	

Bảy mươi hai triệu bốn trăm lẻ bảy nghìn không trăm bốn mươi lăm đồng

✓	Người ký: <u>CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN</u> Ngày ký: <u>24/08/2018 09:49:01</u>
✓	Người ký: <u>Tổng cục Thuế</u> Ngày ký: <u>24/08/2018 09:49:03</u>
✓	TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN NGÂN Người ký: <u>HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM</u> Ngày ký: <u>24/08/2018 09:49:14</u>



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên Tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃ VẬN TẢI SÀI GÒN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 28

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN

720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") (chuyển thể từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty bến bãi vận tải Thành phố) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301114089 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 26 tháng 01 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND
(Năm mươi tỷ đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/ cổ phần
Tổng số cổ phần: 5.000.000 cổ phần
Mã chứng khoán: TPS
Sàn giao dịch: UpCOM

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : 720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : (84-28) 37 161 333
- Fax : (84-28) 37 160 891

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty có các chi nhánh:

<u>Chi nhánh</u>	<u>Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động</u>	<u>Địa chỉ</u>
Bến xe Ngã tư Ga	Số 0301114089-003 đăng ký lần đầu ngày 21/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/9/2016	720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Bến xe An Sương	Số 0301114089-002 đăng ký lần đầu ngày 21/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/9/2016	Quốc lộ 22, Ấp Đông Lân, Xã Bà Điểm, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là dịch vụ lưu đậu xe tải, vận chuyển hành khách liên tỉnh, hoạt động xe buýt và dịch vụ hỗ trợ.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Chủ tịch	28/04/2016	24/04/2018
Ông Phan Nghĩa Bình	Chủ tịch	24/04/2018	
Ông Tạ Chương Chín	Thành viên/ Tổng Giám đốc	01/07/2014	
Ông Trần Hiếu	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc	28/04/2016	
Bà Lê Thúy Hằng	Thành viên	27/04/2011	
Ông Ngô Quang Trung	Thành viên	28/04/2016	

Ban kiểm soát

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Lê Thị Thanh Thuận	Trưởng ban	24/04/2018	
Bà Nguyễn Thị Bạch Huệ	Thành viên	27/04/2011	
Bà Nguyễn Thị Băng Tuyết	Thành viên	28/04/2016	24/04/2018
Ông Võ Văn Đức	Thành viên	29/12/2016	

Ban Giám đốc

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Tạ Chương Chín	Tổng Giám đốc	28/04/2016
Ông Trần Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	27/04/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN
720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Tạ Chương Chín (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016)

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



PHAN NGHĨA BÌNH
Chủ tịch Hội đồng quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2019



Số: 189/2019/BCKT-HCM.00348

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2019, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Một vài số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (số liệu so sánh) đã được trình bày lại theo Biên bản kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2017 ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Kiểm toán Nhà nước.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2111-2018-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2019

NGUYỄN NGỌC THÙY DUNG
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2782-2019-009-1

300
C
ACH
KIẾ
FC
-7

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẠN TÀI SÀI GÒN

720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.444.676.394	72.367.779.865
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.936.995.312	39.242.369.781
Tiền	111		5.436.995.312	39.242.369.781
Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		71.700.000.000	29.200.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	71.700.000.000	29.200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.807.681.082	3.925.410.084
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	366.366.630	143.910.800
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	458.055.600	539.819.192
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	-	2.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	1.983.258.852	1.241.680.092
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Hàng tồn kho	140		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.403.652.481	14.208.519.176
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		10.191.028.939	11.250.227.824
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	3.222.060.602	4.031.272.403
Nguyên giá	222		25.996.341.729	25.582.501.089
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.774.281.127)	(21.551.228.686)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	6.968.968.337	7.218.955.421
Nguyên giá	228		9.641.419.030	9.641.419.030
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.672.450.693)	(2.422.463.609)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.974.714.680	2.596.256.125
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	2.974.714.680	2.596.256.125
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		237.908.862	362.035.227
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	237.908.862	362.035.227
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		94.848.328.875	86.576.299.041

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN

720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		32.981.942.156	11.628.185.617
Nợ ngắn hạn	310		32.981.942.156	11.628.185.617
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	137.894.161	52.348.086
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		920	753.664.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	1.969.038.185	1.553.760.457
Phải trả người lao động	314		4.865.253.937	4.084.113.066
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	71.990.000	625.490.895
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		40.958.183	43.333.644
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	22.061.196.843	2.020.716.643
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.15	3.835.609.927	2.494.758.826
Nợ dài hạn	330		-	-
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61.866.386.719	74.948.113.424
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	61.866.386.719	74.948.113.424
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		(127.180.000)	(127.180.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.195.583.479	5.596.485.592
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.797.983.240	19.478.807.832
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.457.209.945	7.207.221.916
LNST chưa phân phối năm nay	421b		340.773.295	12.271.585.916
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		94.848.328.875	86.576.299.041

NGUYỄN THỊ NGỌC DUY
Người lập biểu

BỘ KIM THU NG
Kế toán trưởng

TẠ CHƯƠng CHÍN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh ngày 28 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẠN TÀI SÀI GÒN

720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		42.629.151.174	38.811.928.404
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	6.1	42.629.151.174	38.811.928.404
Giá vốn hàng bán	11	6.2	19.040.992.280	19.686.956.836
Lợi nhuận gộp	20		23.588.158.894	19.124.971.568
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.209.642.544	1.823.214.863
Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	6.473.437.264	5.772.946.611
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		21.324.364.174	15.175.239.820
Thu nhập khác	31	6.5	4.182.186.038	246.685.705
Chi phí khác	32		700.000	1.900.000
Lợi nhuận khác	40		4.181.486.038	244.785.705
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.505.850.212	15.420.025.525
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.12	5.165.076.917	2.997.239.609
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	151.200.000
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.340.773.295	12.271.585.916
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.6	3.348	4.362

NGUYỄN THỊ NGỌC DUY
Người lập biểu

BÔ KIM THU NGÀ
Kế toán trưởng



TẠ CHƯƠNG CHÍN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh ngày 28 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẠN TÀI SÀI GÒN

720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	25.505.850.212	15.420.025.525
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.473.039.525	1.785.314.287
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.209.642.544)	(1.996.704.863)
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	22.769.247.193	15.208.634.949
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(140.692.238)	188.794.001
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(269.185.421)	(1.215.210.407)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	124.126.365	(362.035.227)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.882.986.058)	(2.846.378.705)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.380.000	9.260.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.085.028.899)	(1.110.687.799)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.518.860.942	9.872.376.812
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(792.299.195)	(1.315.938.225)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	173.490.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(89.700.000.000)	(45.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	49.200.000.000	35.500.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.468.063.784	1.458.866.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(37.824.235.411)	(9.683.581.986)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	34.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.000.000.000)	(2.880.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.000.000.000)	31.120.000.000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(32.305.374.469)	31.308.794.826
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	39.242.369.781	7.933.574.955
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	6.936.995.312	39.242.369.781

NGUYỄN THỊ NGỌC DUY
Người lập biểu

BÔ KIM THU NGÀ
Kế toán trưởng



TẠ CHƯƠNG CHÍNH
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh ngày 28 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN
720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") (chuyển thể từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty bến bãi vận tải Thành phố) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301114089 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 26 tháng 01 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của công ty là:

- Quản lý và thực hiện các dịch vụ cung ứng đối với phương tiện vận tải hàng hóa lưu đậu tại bến xe;
- Tổ chức vận chuyển hành khách liên tỉnh qua bến xe và các phương tiện vận tải hành khách lưu đậu tại bến;
- Tham gia vận tải hành khách liên tỉnh theo Hợp đồng kinh tế;
- Tổ chức cung ứng dịch vụ về bến bãi trên địa bàn thành phố để phục vụ lưu đậu đối với tất cả các phương tiện vận tải;
- Trung chuyển hàng hóa trong thành phố và vận chuyển hàng hóa đường bộ liên tỉnh bằng Hợp đồng kinh tế;
- Kinh doanh kho chứa hàng hóa; và
- Môi giới vận chuyển hàng hóa, giáo dục dạy nghề.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

<u>Chi nhánh</u>	<u>Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động</u>	<u>Địa chỉ</u>
Bến xe Ngã tư Ga	Số 0301114089-003 đăng ký lần đầu ngày 21/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/9/2016	720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Bến xe An Sương	Số 0301114089-002 đăng ký lần đầu ngày 21/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/9/2016	Quốc lộ 22, Ấp Đông Lân, Xã Bà Điểm, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 106 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 106 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm chi phí sửa chữa bến bãi được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

4.6 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 20 năm

Máy móc, thiết bị

05 - 15 năm

Phương tiện vận tải

06 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 - 08 năm

Tài sản cố định khác

05 năm

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chi phí giải tỏa mặt bằng

Chi phí giải tỏa mặt bằng bến xe Ngã tư Ga được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 45 năm.

Phần mềm kế toán

Giá mua của phần mềm mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.15 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.16 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty

Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines
Công ty cổ phần Xe khách Sài Gòn
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc

Quan hệ

Công ty mẹ
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Thành viên chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẠN TÀI SÀI GÒN
720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt – VND	374.598.767	394.028.489
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn – VND	5.062.396.545	38.848.341.292
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng – VND	1.500.000.000	-
	6.936.995.312	39.242.369.781

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên 3 tháng – VND		
• Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh Hóc Môn	50.000.000.000	24.700.000.000
• Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Gò Vấp	21.700.000.000	-
• Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	4.500.000.000
	71.700.000.000	29.200.000.000

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Công nghiệp Hoàng Gia	183.709.600	100
Công ty cổ phần Xe Khách Phương Trang Futabuslines	140.081.730	-
Các khách hàng khác	42.575.300	143.910.700
	366.366.630	143.910.800

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
Công Ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Phòng Cháy Chữa Cháy Hải Long	210.000.000	-
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng và Giao thông Mê Kông	206.400.000	206.400.000
Các nhà cung cấp khác	41.655.600	333.419.192
	458.055.600	539.819.192

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN
720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thanh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu bên liên quan		
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	-	2.000.000.000
	-	2.000.000.000

5.6 Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị VND	31/12/2018 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2018 Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan				
Lãi dự thu – Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	-		10.684.667	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Lãi dự thu – tiền gửi có kỳ hạn	1.861.912.056	-	1.109.648.629	-
Phải thu về cổ phần hóa	116.346.796	-	116.346.796	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	-	5.000.000	-
	1.983.258.852	-	1.241.680.092	-

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	23.738.792.300	518.458.150	1.052.181.821	239.743.818	33.325.000	25.582.501.089
Mua sắm trong năm	245.192.946	-	-	-	65.646.800	310.839.746
Tăng từ XDCB dở dang	-	-	-	-	103.000.894	103.000.894
Tại ngày 31/12/2018	23.983.985.246	518.458.150	1.052.181.821	239.743.818	201.972.694	25.996.341.729
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	20.121.831.052	476.415.614	759.909.086	186.407.930	6.665.004	21.551.228.686
Khấu hao trong năm	955.274.531	20.727.744	175.363.632	26.141.946	45.544.588	1.223.052.441
Tại ngày 31/12/2018	21.077.105.583	497.143.358	935.272.718	212.549.876	52.209.592	22.774.281.127
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	3.616.961.248	42.042.536	292.272.735	53.335.888	26.659.996	4.031.272.403
Tại ngày 31/12/2018	2.906.879.663	21.314.792	116.909.103	27.193.942	149.763.102	3.222.060.602
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Tại ngày 01/01/2018	17.492.468.870	364.142.694	-	109.034.091	-	17.965.645.655
Tại ngày 31/12/2018	17.523.204.992	364.142.694	-	181.471.091	-	18.068.818.777

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN
720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018	9.440.419.030	201.000.000	9.641.419.030
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	9.440.419.030	201.000.000	9.641.419.030
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	2.392.313.609	30.150.000	2.422.463.609
Khấu hao trong năm	209.787.084	40.200.000	249.987.084
Tại ngày 31/12/2018	2.602.100.693	70.350.000	2.672.450.693
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	7.048.105.421	170.850.000	7.218.955.421
Tại ngày 31/12/2018	6.838.318.337	130.650.000	6.968.968.337

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2018 VND	Phát sinh tăng VND	Kết chuyển sang TSCĐ VND	31/12/2018 VND
Dự án cải tạo nâng cấp bến xe An Sương	1.856.806.197	15.410.000	-	1.872.216.197
Đầu tư, nâng cấp Bến xe An Sương (giai đoạn 1) (*)	642.649.392	424.849.091	-	1.067.498.483
Nâng cấp nhà ga hiện hữu của Bến xe An Sương	35.000.000	-	-	35.000.000
Dự án, công trình khác	61.800.536	41.200.358	(103.000.894)	-
	2.596.256.125	481.459.449	(103.000.894)	2.974.714.680

(*) Chi tiết dự án "Đầu tư, nâng cấp Bến xe An Sương" (giai đoạn 1) – Xem Thuyết minh 9.3.

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí sửa chữa, nâng cấp nhà vệ sinh Ngã Tư Ga	237.908.862	362.035.227
	237.908.862	362.035.227

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá trị VND	31/12/2018 Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	01/01/2018 Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công Ty TNHH MTV Tư Vấn Xây Dựng Minh Bảo	63.208.440	63.208.440	-	-
Công Ty TNHH Thiết kế Kiến trúc Xây dựng Hoàng Đạt	52.470.000	52.470.000	-	-
Các nhà cung cấp khác	22.215.721	22.215.721	52.348.086	52.348.086
	137.894.161	137.894.161	52.348.086	52.348.086

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN
720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018		Số phát sinh trong năm		31/12/2018	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	813.309.820	3.763.015.072	(3.640.553.623)	-	935.771.269
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	705.751.810	5.165.076.917	(4.882.986.058)	-	987.842.669
Thuế thu nhập cá nhân	-	34.698.827	361.862.347	(351.136.927)	-	45.424.247
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	156.419.608	(156.419.608)	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
Cộng	-	1.553.760.457	9.451.373.944	(9.036.096.216)	-	1.969.038.185

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, dịch vụ tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh với thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được dự tính như sau:

	2018 VND	2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.505.850.212	15.420.025.525
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Chi phí không được trừ	321.909.832	321.886.160
Chi phí trích trước	-	(756.000.000)
Các khoản điều chỉnh tăng khác	40.958.183	43.333.644
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(43.333.644)	(43.047.279)
Thu nhập tính thuế	25.825.384.583	14.986.198.050
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.165.076.917	2.997.239.609

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí cải tạo, sửa chữa bến xe	-	540.000.000
Các khoản phải trả khác	71.990.000	85.490.895
	71.990.000	625.490.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các bên liên quan		
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV – cổ tức phải trả	10.200.000.000	-
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		
• Xí nghiệp Cơ khí Ô tô An Lạc – Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	500.000	500.000
• Công ty cổ phần Xe khách Sài Gòn	81.894.000	81.894.000
• Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines	9.550.000	3.250.000
Phải trả các đối tượng khác khác		
Cổ tức phải trả	9.800.000.000	-
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	1.960.132.843	1.925.952.643
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	9.120.000	9.120.000
	22.061.196.843	2.020.716.643

5.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2018 VND	Trích lập quỹ từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong năm VND	Thu khen thưởng VND	31/12/2018 VND
Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	2.458.158.826	3.270.000.000	(1.947.778.899)	3.380.000	3.783.759.927
Quỹ thưởng Ban điều hành	36.600.000	152.500.000	(137.250.000)	-	51.850.000
	2.494.758.826	3.422.500.000	(2.085.028.899)	3.380.000	3.835.609.927

5.16 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	16.000.000.000	-	5.214.313.409	12.364.082.830	33.578.396.239
Tăng vốn	34.000.000.000	(127.180.000)	-	-	33.872.820.000
Lãi trong năm	-	-	-	12.271.585.916	12.271.585.916
Trích lập các quỹ	-	-	382.172.183	(2.276.860.914)	(1.894.688.731)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.880.000.000)	(2.880.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	50.000.000.000	(127.180.000)	5.596.485.592	19.478.807.832	74.948.113.424
Tại ngày 01/01/2018	50.000.000.000	(127.180.000)	5.596.485.592	19.478.807.832	74.948.113.424
Lãi trong năm	-	-	-	20.340.773.295	20.340.773.295
Trích lập các quỹ	-	-	599.097.887	(4.021.597.887)	(3.422.500.000)
Chia cổ tức 2017	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức 2018	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	50.000.000.000	(127.180.000)	6.195.583.479	5.797.983.240	61.866.386.719

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN
720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.16.2 Chi tiết vốn góp bởi các nhà đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301114089 đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 26 tháng 01 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ:	50.000.000.000	VND
Tổng số cổ phần:	5.000.000	cổ phần phổ thông
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND/cổ phần

Chi tiết vốn góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	2.550.000	51,00
Ngô Quang Hiến	937.500	18,75
Ngô Quang Trung	266.974	5,34
Nguyễn Hương Giang	250.000	5,00
Phan Kim Mỹ	250.000	5,00
125 cổ đông khác	745.526	14,91
	5.000.000	100,00

5.16.3 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	1.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	1.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	1.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	1.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/CP.

5.16.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận lũy kế đến 31 tháng 12 năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 32/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018, chi tiết như sau:

	VND
• Chia cổ tức (tỷ lệ 20% vốn điều lệ)	10.000.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	599.097.887
• Trích quỹ khen thưởng	817.500.000
• Trích quỹ phúc lợi	2.452.500.000
• Trích quỹ thưởng Ban điều hành	152.500.000
• Lợi nhuận còn lại sau phân phối	5.457.209.945
	19.478.807.832

5.16.5 Tạm ứng cổ tức

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 45/HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2018, Công ty tạm chia cổ tức năm 2018 là 40% vốn điều lệ tương đương 20.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN
720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.629.151.174	38.811.928.404
	42.629.151.174	38.811.928.404

6.2 Giá vốn hàng bán

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	19.040.992.280	19.686.956.836
	19.040.992.280	19.686.956.836

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.101.965.213	1.697.411.527
Lãi cho vay	107.677.331	125.803.336
	4.209.642.544	1.823.214.863

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	4.767.341.943	4.114.846.794
Chi phí công cụ, dụng cụ	281.662.900	155.648.525
Chi phí khấu hao tài sản cố định	241.705.578	231.655.572
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.304.063	440.280.191
Chi phí khác	936.422.780	825.515.529
	6.473.437.264	5.772.946.611

6.5 Thu nhập khác

	2018 VND	2017 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	173.490.000
Tiền thuê đất từ 01/07/2014 đến 31/12/2017 được giảm	4.121.971.575	-
Thu nhập khác	60.214.463	73.195.705
	4.182.186.038	246.685.705

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN
720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.6 Lãi trên cổ phiếu

6.6.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.340.773.295	12.271.585.916
Trừ: trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	(3.603.012.500)	(3.422.500.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.737.760.795	8.849.085.916
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	5.000.000	2.028.493
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.348	4.362

(*) Quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2018 được tính căn cứ theo phương án kế hoạch phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2018 của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 32/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	2018 VND	2017 VND
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.000.000	1.600.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	3.400.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	2.028.493

6.6.2 Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

6.7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân công	19.105.613.852	17.314.683.415
Chi phí công cụ, dụng cụ	688.489.698	718.357.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.473.039.525	1.785.314.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.405.173.559	2.514.405.265
Chi phí khác	1.842.112.910	3.127.142.860
	25.514.429.544	25.459.903.447

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền

Công ty đã ghi nhận khoản lãi dự thu cho các hợp đồng tiền gửi và cho vay:

	2018 VND	2017 VND
Lãi dự thu	1.861.912.056	1.120.333.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN

720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Phải trả người bán	137.894.161	-	137.894.161
Phải trả khác và chi phí phải trả	22.133.186.843	-	22.133.186.843
	22.271.081.004	-	22.271.081.004
Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Phải trả người bán	52.348.086	-	52.348.086
Phải trả khác và chi phí phải trả	2.646.207.538	-	2.646.207.538
	2.698.555.624	-	2.698.555.624

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu của khách hàng</i>	366.366.630	143.910.800	366.366.630	143.910.800
<i>Phải thu khác</i>	1.866.912.056	1.125.333.296	1.866.912.056	1.125.333.296
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	71.700.000.000	29.200.000.000	71.700.000.000	29.200.000.000
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	6.936.995.312	39.242.369.781	6.936.995.312	39.242.369.781
Tổng cộng	80.870.273.998	71.711.613.877	80.870.273.998	71.711.613.877
Nợ phải trả tài chính				
<i>Phải trả người bán</i>	137.894.161	52.348.086	137.894.161	52.348.086
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	22.133.186.843	2.646.207.538	22.133.186.843	2.646.207.538
Tổng cộng	22.271.081.004	2.698.555.624	22.271.081.004	2.698.555.624

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2018 VND	2017 VND
Thu nhập Ban Giám đốc Công ty	633.600.000	578.392.105
Thù lao các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	421.600.000	453.400.000
Thưởng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc	137.250.000	329.400.000
	1.192.450.000	1.361.192.105

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Nội dung nghiệp vụ	2018 VND	2017 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	Lãi cho vay Cổ tức Cung cấp dịch vụ	107.677.331 15.300.000.000 19.636.364	125.803.336 1.468.800.000 32.181.818
Công ty cổ phần Xe khách Sài Gòn	Cung cấp dịch vụ	447.530.453	376.931.250
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines	Cung cấp dịch vụ	171.241.147	60.272.726

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác

	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	Cho vay ngắn hạn Lãi cho vay Tạm ứng cổ tức Nhận ký quỹ ngắn hạn	- - (10.200.000.000) (500.000)	2.000.000.000 10.684.667 - (500.000)
Công ty cổ phần Xe khách Sài Gòn	Nhận ký quỹ ngắn hạn	(81.894.000)	(81.894.000)
Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines	Phải thu ngắn hạn Nhận ký quỹ ngắn hạn	- (9.550.000)	- (3.250.000)

9.2 Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là dịch vụ lưu đậu, các dịch vụ hỗ trợ và trong một khu vực địa lý là Thành phố Hồ Chí Minh.

9.3 Tình hình sử dụng vốn thực hiện dự án “Đầu tư, nâng cấp Bến xe An Sương” (giai đoạn 1)

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng quản trị và Nghị quyết số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ, toàn bộ số vốn thu được từ đợt phát hành là 34.000.000.000 VND sẽ được sử dụng để bổ sung vào nguồn vốn kinh doanh để thực hiện Dự án “Đầu tư, nâng cấp Bến xe An Sương”.

+ Tình hình sử dụng vốn đến ngày 31/12/2018:

STT	Nội dung	Số tiền VND
1	Tư vấn thiết kế PCCC	75.900.000
2	Tư vấn lập kế hoạch bảo vệ môi trường	22.000.000
3	Tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	143.000.000
4	Tư vấn thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi	27.000.000
5	Phí thẩm định Thiết kế cơ sở	2.948.000
6	Tư vấn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	630.000.000
7	Tư vấn quản lý dự án	206.400.000
8	Tư vấn đấu thầu quản lý dự án	6.000.000
9	Tư vấn đấu thầu khảo sát địa chất	2.448.000
10	Tư vấn đấu thầu thiết kế thi công và dự toán	5.000.000
11	Tư vấn khảo sát địa chất	115.665.000
12	Tư vấn khảo sát địa chất bước thiết kế bản vẽ thi công dự án	6.600.000
13	Tư vấn thẩm tra TKBVTC và dự toán	93.115.000
14	Phí thẩm tra thiết kế và dự toán	12.954.000
15	Photo, scan hồ sơ	28.374.500
16	Đăng báo đấu thầu	1.650.000
	Tổng cộng	1.379.054.500
		VND
	Tổng chi cho dự án đến ngày báo cáo này:	1.379.054.500
	Số tiền chưa sử dụng:	32.620.945.500
	Tổng cộng:	34.000.000.000

Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang đến 31/12/2018: 1.067.498.483

Theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng quản trị, Công ty đã chuyển tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu chưa sử dụng sang tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng nhằm tạo hiệu quả cao nhất trong sử dụng vốn.

+ Tiến độ thực hiện dự án:

Sở xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh đã thẩm định thiết kế xây dựng và cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn số 09/GPXDCTH ngày 12 tháng 01 năm 2018; Hội đồng quản trị đã phê duyệt thiết kế và dự toán, phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Công ty đã tổ chức đấu thầu gói thầu “Thi công xây dựng” và gói thầu “Tư vấn giám sát”; tuy nhiên, không có đơn vị trúng thầu. Hiện, Công ty đang chuẩn bị tổ chức đấu thầu lại để tiếp tục thực hiện dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TẢI SÀI GÒN
720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

9.4 Thông tin so sánh

Công ty trình bày lại số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Biên bản kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2017 ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Kiểm toán Nhà nước; ảnh hưởng của việc trình bày đến số liệu báo cáo tài chính như sau:

	Thuyết minh	Số liệu Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Bảng cân đối kế toán				
Chi phí trả trước dài hạn	5.10 (i)	-	362.035.227	362.035.227
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.12 (ii)	1.481.353.412	72.407.045	1.553.760.457
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.16	19.189.179.650	289.628.182	19.478.807.832
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	6.2 (i)	20.048.992.063	(362.035.227)	19.686.956.836
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.12 (ii)	2.924.832.564	72.407.045	2.997.239.609
Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.981.957.734	289.628.182	12.271.585.916
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.6 (iii)	4.220	142	4.362
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế		15.057.990.298	362.035.227	15.420.025.525
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	(i)	-	(362.035.227)	(362.035.227)
(i) Điều chỉnh giảm chi phí sửa chữa nâng cấp nhà vệ sinh Bến xe Ngã Tư Ga:				
Chi phí trả trước dài hạn				362.035.227
Giá vốn hàng bán				(362.035.227)
(ii) Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do điều chỉnh giảm chi phí sửa chữa nhân cấp nhà vệ sinh Bến xe Ngã Tư Ga:				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				72.407.045
Chi phí thuế TNDN hiện hành				72.407.045
(iii) Trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 do thay đổi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:				
		Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu VND		Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND/cổ phiếu
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		8.559.457.734		4.220
Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		289.628.182		142
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu đã điều chỉnh		8.849.085.916		4.362

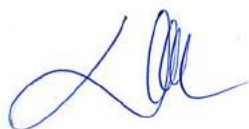
CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN BÃI VẬN TÀI SÀI GÒN
720 Quốc lộ 1A, Khu phố 3B, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ NGỌC DUY
Người lập biểu



BÀ KIM THU NGÀ
Kế toán trưởng

TA CHƯƠNG CHÍN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2019

